

QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ VỀ PHỤ NỮ, HÒA BÌNH VÀ AN NINH CỦA LIÊN HỢP QUỐC: THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG

Trì Trung - Vũ Phương Anh***

Tóm tắt

Năm 2000, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết 1325, trở thành nền tảng cho Chương trình nghị sự về Phụ nữ, hòa bình và an ninh (Women, Peace and Security - WPS). WPS hướng đến bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái là nạn nhân của chiến tranh, xung đột; tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào xây dựng hòa bình, an ninh; và xa hơn là thúc đẩy bình đẳng giới, đảm bảo nền hòa bình, an ninh bền vững. WPS đã nhận được sự hưởng ứng rộng rãi từ cộng đồng chính trị quốc tế, và được thực hiện thông qua các Kế hoạch hành động quốc gia (NAP) và các cơ chế do Liên hợp quốc dẫn dắt. Cho đến nay, chương trình đạt được nhiều thành tựu, trong đó thành tựu lớn nhất chính là làm thay đổi một cách sâu sắc nhận thức chung của toàn bộ thế giới về vai trò không thể thiếu của phụ nữ đối với hòa bình, an ninh, tạo thành động lực cho các chính sách thiết thực của các quốc gia. Bên cạnh đó, Chương trình cũng gặp nhiều rào cản chính trị, lịch sử, văn hóa khiến cho kết quả đạt được chưa tương xứng với kỳ vọng.

Từ khóa: Nghị quyết 1325, Liên hợp quốc, WPS, phụ nữ trong xung đột, an ninh và hòa bình.

Mở đầu

Năm 2000, Hội đồng Bảo an (HĐBA) Liên hợp quốc (LHQ) thông qua Nghị quyết 1325 ghi nhận ảnh hưởng của xung đột vũ trang đối với phụ nữ và trẻ em gái, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tham gia đầy đủ và bình đẳng của phụ nữ với tư cách là những chủ thể năng động trong vấn đề hòa bình và an ninh. Nghị quyết này đã trở thành nền tảng của một Chương trình nghị sự về phụ nữ, hòa bình và an ninh (Women, Peace and Security - WPS) được triển khai ở phạm vi toàn cầu từ đó đến nay. WPS ra đời là kết quả của quá trình chuyển biến lớn trong tư duy của nhân loại về các vấn đề hòa bình, an ninh và phụ nữ, đồng thời nhằm ứng phó hiệu quả với các vấn đề xung đột mà thế giới phải đối mặt sau Chiến tranh Lạnh, cũng như đóng vai trò kim chỉ nam để giải quyết tận gốc vấn đề an ninh trong tương lai. Bài viết này sẽ giới thiệu về sự hình thành và nội dung của WPS, đồng thời phân tích, đánh giá những thành tựu và hạn chế của quá trình thực hiện chương trình nghị sự này.

Bài viết bao gồm bốn phần chính. Phần đầu tổng kết quá trình thay đổi tư duy của thế giới về các vấn đề hòa bình, an ninh, và phụ nữ, đặc biệt trong mối tương tác phức tạp giữa các vấn đề này với nhau. Phần này giải thích cho sự ra đời của WPS. Hai phần tiếp theo tóm lược về sự ra đời và nội dung của WPS, giới thiệu thực tiễn triển khai chương trình nghị sự này, qua đó cung cấp bức tranh tổng thể về việc triển khai WPS trên phạm vi toàn cầu từ năm 2000 đến nay. Phần cuối đánh giá những thành tựu và hạn chế nhằm chỉ ra những gì thế giới đã làm được và chưa làm được trong việc giải quyết tác động của xung đột vũ trang đối với phụ nữ và trẻ em gái, cũng như trong việc tăng cường vai trò của phụ nữ để giải quyết tận gốc các vấn đề an ninh.

* TS., Nghiên cứu viên, Học viện Ngoại giao.

** NCS., Giảng viên Khoa Chính trị quốc tế và Ngoại giao, Học viện Ngoại giao.

Sự thay đổi quan niệm về phụ nữ và hòa bình, an ninh

Để tìm hiểu về sự ra đời của Chương trình nghị sự về phụ nữ, hòa bình và an ninh, trước hết cần khái quát lại quá trình thay đổi tư duy của thế giới về phụ nữ và vị trí, vai trò của họ đối với các vấn đề “hòa bình” và “an ninh”. Hiểu về quá trình này sẽ giúp làm rõ tại sao cộng đồng quốc tế trong suốt tiến trình lịch sử chưa bao giờ đặt ra câu hỏi về vị trí, vai trò của phụ nữ trong các vấn đề chiến tranh và hòa bình, sau đó lại đặc biệt quan tâm đến số phận của họ, đồng thời thúc đẩy phụ nữ đóng vai trò lớn hơn trong việc quản lý chiến tranh, xung đột.

Tại thời điểm diễn ra làn sóng đấu tranh nữ quyền thứ hai ở phương Tây (giai đoạn 1960-1980),¹ khái niệm phụ nữ mang tính giản đơn, dựa trên kiến thức “thường thức” rằng tất cả chúng ta đều biết phụ nữ là những ai. Từ đó những người quan tâm đến vấn đề phụ nữ cho rằng xã hội chia thành hai nhóm chính là “phụ nữ” và “nam giới”, trong đó nam giới đóng vai trò thống trị, áp bức còn phụ nữ phụ thuộc vào đàn ông, bị áp bức. Tuy nhiên, từ thập niên 1970-1980 trở đi, các giả định giản đơn này đã bị phủ nhận bởi nhiều nhóm hoạt động khác nhau như phụ nữ da màu, đồng tính, và phụ nữ ở các quốc gia đang phát triển. Họ nhấn mạnh rằng bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội, các nhân tố phân chia xã hội như sắc tộc, dân tộc, tôn giáo, giai cấp..., tác động sâu sắc đến trải nghiệm của mỗi phụ nữ.² Không phải tất cả mọi phụ nữ đều bị áp bức, theo cách giống nhau, và duy bởi đàn ông. Cho đến thập niên 1990 khi bắt đầu làn sóng đấu tranh nữ quyền thứ ba, thế giới nhìn chung đã hình thành nhận thức rằng không có một nhóm “phụ nữ” đơn

¹ Làn sóng thứ nhất diễn ra vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chủ yếu tập trung vào quyền bầu cử của phụ nữ.

² Dubravka Žarkov, “From Women and War to Gender and Conflict? Feminist Trajectories,” in *The Oxford Handbook of Gender and Conflict*, ed. Fionnuala Ní Aoláin, Naomi Cahn, and Dina Francesca Haynes (New York: Oxford University Press, 2018), 17-34.

giản (trong mối quan hệ bị áp bức - áp bức với đàn ông) mà có rất nhiều phân nhóm phụ nữ khác nhau với các vị trí và vai trò khác nhau.

Song song với quá trình thay đổi quan niệm về phụ nữ, kể từ cuối thập niên 1980, các nhà hoạt động nữ quyền và các học giả theo thuyết vị nữ đặt ra câu hỏi “phụ nữ ở đâu?”³ hay là vị trí, vai trò của của phụ nữ trong các vấn đề hòa bình và an ninh. Nếu như trước đây, khi thế giới chỉ coi hòa bình là không có chiến tranh và an ninh là an ninh quốc gia - lĩnh vực gần như chỉ thấy sự hiện diện của nam giới, phụ nữ gần như bị lãng quên hoặc không có gì đặc biệt để nhắc đến.⁴ Nếu có được nhắc đến, thì đó là mối quan hệ đại diện mơ hồ giữa phụ nữ và hòa bình - dựa trên quan niệm thiếu minh chứng rõ ràng rằng phụ nữ không thích xung đột như đàn ông; hoặc coi phụ nữ là đối tượng thụ động cần được bảo vệ trong khi nam giới là người cung cấp an ninh (quốc gia).⁵

Tuy nhiên, quan niệm về hòa bình đã dần thay đổi kể từ thập niên 1960, khi các học giả nghiên cứu về hòa bình đề xuất rằng hiểu hòa bình theo nghĩa là không có chiến tranh là chưa đủ bởi vì cách tiếp cận này chưa nhận dạng được các nguyên nhân sâu xa dẫn đến bạo lực, mà thường bao gồm các vấn đề bất bình đẳng và bất công bằng kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị. Johan Galtung gọi các nguyên nhân sâu xa này là bạo lực gián tiếp (indirect violence) hay bạo lực có tính hệ thống (structural violence). Hòa

³ Nguyên văn: “Where are the women?” Marysia Zalewski, “Feminist International Relations: Making Sense...,” in *Gender Matters in Global Politics*, ed. Laura J. Shepherd (London, New York: Routledge, 2010), 28-43.

⁴ Sandra Whitworth, “Feminisms,” in *Security Studies: An Introduction*, ed. Paul Williams, 2nd ed. (London, New York: Routledge, 2013), 107-19.

⁵ J. Ann Tickner, “Peace and Security from a Feminist Perspective,” in *The Oxford Handbook of Women, Peace, and Security*, ed. Sara E. Davies and Jacqui True (New York, NY: Oxford University Press, 2019), 15-28.

binh mà nhân loại hướng đến phải xóa bỏ cả các bạo lực này.⁶ Quan niệm về an ninh cũng mạnh mẽ thay đổi kể từ thập niên 1980, khi nguy cơ chiến tranh giữa các quốc gia giảm đi nhưng lại xuất hiện các cuộc “chiến tranh kiểu mới” và những nguy cơ xuyên biên giới.⁷ Giới chính trị và học giả cho rằng an ninh không chỉ là của quốc gia mà còn là của các tập thể hay nhóm người.⁸ Khi chúng ta mở rộng đối tượng của an ninh, ngoài các mối đe dọa quân sự mà hiện nay gọi là “truyền thống” còn tồn tại các mối đe dọa “phi truyền thống” do khủng bố, tội phạm có tổ chức, xung đột sắc tộc, tôn giáo, đói nghèo, môi trường, dịch bệnh... gây ra. Bất kỳ mối đe dọa nào nếu không được xử lý tốt đều có thể kéo theo các mối đe dọa khác và vượt tầm kiểm soát an ninh.

Những thay đổi quan niệm về hòa bình và an ninh trên bình diện chung, cũng như câu hỏi về vị trí, vai trò của phụ nữ đã gợi mở cho những học giả theo thuyết vị nữ đi sâu tìm hiểu về mối liên hệ phức tạp giữa phụ nữ và hòa bình, an ninh. Lần đầu tiên, họ ghi chép những câu chuyện cụ thể về số phận phụ nữ trước, trong và sau chiến tranh/xung đột; nghiên cứu những tác động của truyền thống gia trưởng, chế độ xã hội bất công, và trật tự kinh tế - chính trị toàn cầu mà tiềm ẩn các hiểm họa phi truyền thống đối với phụ nữ và trẻ em gái; sự hiện diện của phụ nữ trên các cương vị lãnh đạo đất nước, sự tham gia vào các thể chế quốc tế quan trọng đối với hòa bình và an ninh; và cả sự tham gia vào các hoạt động đe dọa đến an ninh như khủng bố...

⁶ Bruce Pilbeam, “Reflecting on War and Peace,” in *International Security Studies: Theory and Practice*, ed. Peter Hough et al. (Abingdon, New York: Routledge, 2015), 90-91.

⁷ Shahin Malik, “Framing a Discipline,” in *International Security Studies: Theory and Practice*, ed. Peter Hough et al. (Abingdon, New York: Routledge, 2015), 3-11.

⁸ Pauline Kerr, “Human Security,” in *Contemporary Security Studies*, ed. Alan Collins, 3rd ed. (Oxford: Oxford University Press, 2013), 104-16.

Những nghiên cứu mới đã khẳng định rằng phụ nữ không chỉ là đối tượng cần được bảo vệ (theo cách tưởng tượng mơ hồ trước đây), mà có thể ở vào nhiều vị trí và đóng nhiều vai trò khác nhau, phụ thuộc vào bối cảnh địa lý, chính trị, kinh tế, xã hội của họ. Họ dễ dàng trở thành nạn nhân, đặc biệt trong bối cảnh các cuộc “chiến tranh kiểu mới” của thập niên 1990 mà ở đó, ranh giới giữa chiến tranh, tội phạm có tổ chức và vi phạm quyền con người trên diện rộng ngày càng bị xóa nhòa.⁹ Theo một số liệu thống kê của Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), trong giai đoạn 2010-2019 vốn được gọi là thập niên của di cư, có ít nhất 100 triệu người đã bị buộc phải rời khỏi nơi ở, đa phần là do chiến tranh, xung đột, một nửa trong số họ là phụ nữ và trẻ em gái, và trung bình trong năm người phụ nữ thì sẽ có một người bị tấn công tình dục.¹⁰ Họ có thể tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào chiến tranh, xung đột.¹¹ Đặc biệt, họ đóng vai trò thiết yếu trong việc quản trị chiến tranh, xung đột, xây dựng nền hòa bình bền vững. Ví dụ, có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng việc phụ nữ tham gia thiết thực (chứ không phải chỉ góp mặt cho có đủ đại diện) vào các tiến trình đàm phán hòa bình giúp cho các bên tham chiến dễ dàng đạt được thỏa thuận chấm dứt chiến

⁹ Paul D. Williams, “War,” in Williams, *Security Studies: An Introduction*, 200; Jennifer Hyndman, “Refugee Camps as Conflict Zones: The Politics of Gender,” in *Sites of Violence: Gender and Conflict Zones*, eds. Wenoma Giles and Jennifer Hyndman, 193-212.

¹⁰ UNHCR, *Global Trends: forced displacement in 2019*, truy cập 20/3/2023, <https://www.unhcr.org/be/wp-content/uploads/sites/46/2020/07/Global-Trends-Report-2019.pdf>; “5 Facts About What Refugee Women Face,” *Women for Women International*, 9/6/2022, <https://www.womenforwomen.org/blogs/5-facts-about-what-refugee-women-face>.

¹¹ Sandra Whitworth, “Feminisms,” in *Security Studies: An Introduction*, ed. Paul Williams, 2nd ed. (London, New York: Routledge, 2013), 107-19.

tranh, xung đột; và sau đó thỏa thuận có nhiều khả năng được thực hiện,¹² hơn thế nữa là thực hiện lâu dài mà không bị các bên phá vỡ.¹³

Tóm lại, từ thập niên 1960 đến nay đã có sự chuyển biến lớn trong tư duy của con người về các vấn đề hòa bình, an ninh và phụ nữ. Hòa bình và an ninh không chỉ đơn giản là vấn đề chiến tranh - hòa bình giữa các quốc gia, mà mở rộng ra bao gồm tất cả các nguy cơ trực tiếp và gián tiếp mà nếu không được giải quyết ổn thỏa có thể dẫn đến mâu thuẫn và xung đột giữa các nhóm người. Phụ nữ không chỉ là một nhóm người bị lãng quên khi bàn đến các vấn đề chiến tranh và hòa bình, nếu đi sâu tìm hiểu sẽ thấy họ đóng nhiều vai trò khác nhau trong các tiến trình này. Sự thay đổi quan niệm căn bản về hòa bình, an ninh và phụ nữ, cũng như về vai trò của phụ nữ đối với hòa bình và an ninh là tiền đề để các nhà hoạch định chính sách quốc gia và quốc tế đề ra các chính sách mới nhằm giải quyết các vấn đề chiến tranh và xung đột của thế kỷ XXI.

Chương trình nghị sự về phụ nữ, hòa bình và an ninh

Kể từ khi thành lập, Liên hợp quốc đã có một số nỗ lực nhằm nâng cao vai trò chính trị của phụ nữ.¹⁴ Tuy nhiên phải đến thập niên 1990, mối liên hệ giữa phụ nữ với hòa bình và an ninh mới được chú trọng. Năm 1995, Hội nghị thế giới về phụ nữ lần thứ tư đã đưa ra Tuyên bố và Cương lĩnh

¹² Đây là kết luận đạt được rút ra từ 40 trường hợp nghiên cứu cụ thể. Xem UN Woman, *Preventing Conflict, Transforming Justice, and Securing the Peace: A Global Study on the Implementation of United Nations Security Council Resolution 1325*, 2015, Chapter 3: Women's Participation And A Better Understanding Of The Political.

¹³ Marie O'reilly, Andrea Ó Súilleabháin, and Thania Paffenholz, *Reimagining Peacemaking: Women's Roles in Peace Processes* (New York: International Peace Institute, 2015), 12.

¹⁴ Khởi đầu bằng việc thành lập Ủy ban địa vị phụ nữ vào năm 1946. Năm 1979, LHQ đã thông qua Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Năm 1982, thông qua Tuyên bố về sự tham gia của phụ nữ trong việc thúc đẩy hòa bình và hợp tác quốc tế, khẳng định tầm quan trọng của sự đóng góp của phụ nữ trong các lĩnh vực này.

Bắc Kinh với các mục tiêu chính là thúc đẩy vai trò của phụ nữ trong quá trình kiến tạo hòa bình. Năm 2000, một liên minh các tổ chức phi chính phủ đã thành lập Nhóm công tác phi chính phủ về phụ nữ, hòa bình và an ninh với mục tiêu thúc đẩy Hội đồng Bảo an LHQ thông qua nghị quyết nhằm đảm bảo sự tham gia của phụ nữ trong các quá trình hòa bình và an ninh trên toàn cầu.¹⁵

Hội đồng Bảo an LHQ đã thông qua Nghị quyết số 1325 ngày 31/10/2000 nhờ vào sự ủng hộ mạnh mẽ từ các quốc gia thành viên và những nỗ lực của liên minh, sau những nhận định rằng trong các cuộc chiến tranh hiện đại, thường dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái, ngày càng trở thành mục tiêu tấn công dễ dàng, đồng thời họ vẫn tiếp tục bị gạt khỏi các tiến trình hòa bình.¹⁶ Nghị quyết số 1325 là văn kiện quan trọng, đánh dấu lần đầu tiên HĐBA ghi nhận ảnh hưởng của xung đột vũ trang đối với phụ nữ và trẻ em gái, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tham gia đầy đủ và bình đẳng của phụ nữ với tư cách là những chủ thể năng động trong vấn đề hòa bình và an ninh. Đây cũng là kết quả của cam kết và tầm nhìn của cả các quốc gia thành viên của LHQ và xã hội dân sự nhằm giải quyết những kẽ hở chính sách về vai trò của phụ nữ trong việc xây dựng hòa bình và tác động lâu dài của xung đột đối với cuộc sống của họ.

Đến nay, phụ nữ, hòa bình và an ninh được đề cập trong 10 nghị quyết của HĐBA và là chủ đề thảo luận thường niên của HĐBA vào tháng 10 hằng năm theo hình thức thảo luận mở, với văn kiện thông qua thường là Nghị quyết HĐBA hoặc Tuyên bố Chủ tịch của HĐBA. Một số khía cạnh của các chủ đề này cũng được khai thác thảo luận dưới hình thức cuộc họp không chính thức (Arria-formula). Các nghị quyết bao gồm: 1325 (2000);

¹⁵ NGO Working Group on Women, Peace, and Security: <https://www.womenpeacesecurity.org/>.

¹⁶ Hội đồng Bảo an LHQ, Nghị quyết 1325 (2000), bản dịch Tiếng Việt, <https://www.peacewomen.org/sites/default/files/1325Vietnamese.pdf>.

1820 (2008); 1888 (2009); 1889 (2009); 1960 (2010); 2106 (2013); 2122 (2013); 2242 (2015), 2467 (2019) và 2493 (2019). Những nghị quyết này tạo dựng nên Chương trình nghị sự về phụ nữ, hòa bình và an ninh, là nền tảng định hướng cho việc thúc đẩy bình đẳng giới cũng như tăng cường sự tham gia, bảo vệ và quyền lợi của phụ nữ trong suốt các giai đoạn của xung đột, từ ngăn ngừa xung đột đến tái thiết sau xung đột.

LHQ phân chia 10 nghị quyết này thành hai nhóm chính: Nhóm thứ nhất tập trung vào sự tham gia chủ động và hiệu quả của phụ nữ trong xây dựng và gìn giữ hòa bình,¹⁷ và nhóm thứ hai hướng tới việc ngăn chặn bạo lực tình dục trong xung đột.¹⁸ Trong đó, Nghị quyết số 1325 được xếp vào nhóm thứ nhất, và là nền tảng của chương trình phụ nữ, hòa bình và an ninh trên cấp độ toàn cầu và ở từng quốc gia. Trong khuôn khổ giới hạn của bài viết này, các tác giả sẽ trình bày khái quát về nội dung của nghị quyết này.

Nghị quyết 1325 không chỉ đề cập đến tác động của xung đột bạo lực và chiến tranh đối với phụ nữ và trẻ em gái, cũng như nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tham gia bình đẳng và đầy đủ của phụ nữ với tư cách là những chủ thể tích cực trong hòa bình và an ninh như đã nêu ở trên, mà còn đề xuất bốn nội dung/trụ cột, với các chủ thể chính chịu trách nhiệm thực hiện bao gồm HĐBA, các cơ quan của LHQ, Tổng thư ký, các nước thành viên LHQ, và các bên xung đột.

Nội dung cụ thể của bốn trụ cột này gồm:

Thứ nhất, đảm bảo sự tham gia của phụ nữ vào tiến trình hòa bình, hòa giải, an ninh và tái thiết: tăng cường sự tham gia của phụ nữ ở tất cả các cấp ra quyết định, từ quốc gia đến khu vực và quốc tế; trong các cơ chế

¹⁷ Các nghị quyết của Hội đồng Bảo an thuộc nhóm này bao gồm: SCR 1325 (2000), SCR 1889 (2013), SCR 2122 (2013), SCR 2242 (2015) và SCR 2493 (2019).

¹⁸ Nhóm này thường được gọi tắt là CRSV (conflict-related sexual violence), bao gồm nhóm các nghị quyết của Hội đồng Bảo an: S/RES/1820 (2008), S/RES/1888 (2009), S/RES/1960 (2010), S/RES/2106 (2013), và S/RES/2467 (2019).

ngăn ngừa, quản lý và giải quyết xung đột; trong đàm phán hòa bình; trong các hoạt động hòa bình, với tư cách là binh lính, cảnh sát và dân thường; và với tư cách là Đại diện đặc biệt của Tổng thư ký LHQ.

Thứ hai, phòng ngừa, ngăn chặn bạo lực và xung đột: Cải thiện các chiến lược can thiệp nhằm ngăn chặn bạo lực đối với phụ nữ, bao gồm cả việc truy tố những đối tượng chịu trách nhiệm về các hành vi vi phạm luật pháp quốc tế; tăng cường quyền của phụ nữ theo luật pháp quốc gia; và hỗ trợ các sáng kiến vì hòa bình cũng như quy trình giải quyết xung đột của lực lượng phụ nữ tại bản địa.

Thứ ba, bảo vệ thường dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái trong tình huống bạo lực: kêu gọi các hình thức, biện pháp, cách thức cụ thể để bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái khỏi tình trạng bạo lực tình dục và giới tính, kể cả trong các trường hợp khẩn cấp và nhân đạo, như trong các trại tị nạn.

Thứ tư, cứu trợ và phục hồi/tái thiết hậu xung đột: thúc đẩy các biện pháp cứu trợ và phục hồi để giải quyết các cuộc khủng hoảng quốc tế trên góc độ giới tính, bao gồm việc tôn trọng tính chất dân sự và nhân đạo của các trại tị nạn, đồng thời xem xét việc thiết kế các trại tị nạn và khu định cư dựa trên nhu cầu thực tiễn của các đối tượng thụ hưởng là phụ nữ và trẻ em gái.

Bên cạnh đó, Nghị quyết 1325 đưa ra một số điều khoản đáng chú ý như: (i) áp dụng nhận thức giới trong giải quyết các vấn đề hậu xung đột,¹⁹ (ii) áp dụng lăng kính giới trong lập chương trình, báo cáo của LHQ và trong các nhiệm vụ của HĐBA,²⁰ và (iii) nhận thức giới cũng như đào tạo trong các hoạt động hỗ trợ hòa bình của LHQ.²¹

¹⁹ Đoạn 8, trang 3, từ “Calls on all actors involved.... post-conflict reconstruction.” Như trên.

²⁰ Đoạn 5, trang 2, từ “Expresses its willingness... include a gender component.” Như trên.

²¹ Đoạn 6, trang 2, từ “Requests the Secretary-General peace-building measures.” Như trên.

Thực tiễn triển khai Chương trình nghị sự Phụ nữ, hòa bình và an ninh trên thế giới

Kể từ khi thông qua Nghị quyết đầu tiên năm 2000, Hội đồng Bảo an đã công nhận sự cần thiết phải thực hiện nhất quán nghị quyết trong các chương trình công tác, đồng thời bày tỏ ý định tập trung nhiều hơn vào vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong việc giải quyết xung đột và xây dựng hòa bình.

Để đảm bảo hợp tác và phối hợp việc thực hiện nghị quyết trong toàn hệ thống LHQ, các cơ quan, tổ chức thành viên, quỹ và chương trình đã thành lập một Mạng lưới liên ngành về phụ nữ và bình đẳng giới năm 2001.²² Mạng lưới sau đó đã thành lập Lực lượng đặc nhiệm liên ngành về phụ nữ, hòa bình và an ninh do Cố vấn đặc biệt về các vấn đề giới cũng như sự tiến bộ của phụ nữ chủ trì. Kể từ năm 2004, Lực lượng đặc nhiệm bao gồm đại diện từ các tổ chức thành viên của LHQ.²³ Bên cạnh đó, các cơ quan như Tổ chức Di cư quốc tế (IOM) và Nhóm công tác NGO về phụ nữ, hòa bình và an ninh đóng vai trò là quan sát viên giám sát, báo cáo tình hình triển khai các nghị quyết.

²² The Inter-Agency Network on Women and Gender Equality (IANWGE).

²³ Các tổ chức thành viên của LHQ này gồm: Phòng vì sự tiến bộ của phụ nữ/ Cục Kinh tế và Xã hội (DAW/DESA), Cục giải trừ quân bị (DDA), Cục chính trị (DPA), Cục hoạt động gìn giữ hòa bình (DPKO), Cục thông tin (DPI), Ủy ban Kinh tế và Xã hội Tây Á (ESCWA), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Ủy ban Kinh tế và Xã hội Tây Á (ESCWA), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Văn phòng Điều phối các vấn đề Nhân đạo (OCHA), Văn phòng Cao ủy Nhân quyền (OHCHR), Văn phòng Quản lý Nguồn Nhân lực (OHRM), Văn phòng Cố vấn Đặc biệt về Các vấn đề Giới và Sự Tiến bộ của Phụ nữ (OSAGI), Đại diện Đặc biệt của Tổng Thư ký về Trẻ em và Xung đột vũ trang (SRSG/CAC), Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), Chương trình định cư con người của Liên hợp quốc (UN-HABITAT), Quỹ khẩn cấp trẻ em quốc tế của Liên hợp quốc (UNICEF), Quỹ Phát triển Phụ nữ Liên hợp quốc (UNIFEM), Đại học Liên hợp quốc (UNU) và Chương trình Lương thực Thế giới (WFP). Xem tại <https://www.un.org/womenwatch/osagi/wps/>; https://www.un.org/sites/un2.un.org/files/un_system_chart.pdf.

LHQ cũng đã thiết lập Bộ chỉ số toàn cầu (Global Indicators) gồm 26 chỉ số định tính và định lượng để đánh giá quá trình thực hiện các nội dung liên quan đến phụ nữ, hòa bình và an ninh. Dựa trên hệ thống chỉ số này, các quốc gia thành viên có thể báo cáo về việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ, với yêu cầu tối thiểu là 9 chỉ số. Bộ chỉ số không chỉ phản ánh trách nhiệm của các quốc gia thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ của họ, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp dữ liệu thực tế cho quá trình nghiên cứu, đề xuất và điều chỉnh các chính sách phù hợp. Điều này giúp đảm bảo việc triển khai nhiệm vụ trong tương lai một cách hiệu quả.

Quá trình triển khai WPS trong thực tiễn được thực hiện thông qua nhiều biện pháp, nhưng chủ yếu là (i) thông qua việc xây dựng các Kế hoạch hành động quốc gia (National Action Plan - NAP) hoặc các chiến lược cấp quốc gia khác của các nước thành viên, và (ii) thông qua các cơ chế do LHQ tổ chức, dẫn dắt.

Các kế hoạch hành động quốc gia (NAP)

Việc triển khai WPS phần lớn được dẫn dắt bởi các quốc gia thành viên LHQ. Các kế hoạch hành động quốc gia (NAP) đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các quốc gia xác định các ưu tiên chiến lược, bố trí nguồn lực, đảm bảo trách nhiệm và củng cố các cam kết liên quan. NAP được coi là một khuôn khổ quan trọng để LHQ thúc đẩy việc thực hiện chương trình WPS ở quy mô toàn cầu.

Quá trình xây dựng NAP ở mỗi quốc gia là khác nhau, đầu tiên các quốc gia xác định mục tiêu, ưu tiên và biện pháp cụ thể để thực hiện các nghị quyết trong bối cảnh của mình. Sau đó, các quốc gia xác định một số lĩnh vực mà họ cho là quan trọng nhất, ví dụ như sự tham gia chính trị của phụ nữ, hay bảo vệ phụ nữ và trẻ em, ngăn chặn bạo lực tình dục. Ngoài ra, NAP cũng lên kế hoạch về việc phối hợp hành động, đơn giản hóa quyết định, theo dõi tiến độ và thúc đẩy thay đổi trong hành vi, chính sách và

nguồn lực. Tại một số quốc gia, NAP thường được liên kết với các kế hoạch và chính sách quốc gia khác như kế hoạch phát triển quốc gia, kế hoạch phòng chống bạo lực gia đình, chính sách về giới và quyền phụ nữ. Hơn nữa, NAP cung cấp cho xã hội dân sự một cơ chế để họ có thể yêu cầu chính phủ chịu trách nhiệm, đồng thời tạo ra không gian cho chính phủ, các tổ chức đa phương và xã hội dân sự cùng làm việc để đạt được nhiều thành tựu hơn trong chương trình WPS. Tính đến nay, 104 quốc gia (tương đương 51% tổng số thành viên LHQ) đã xây dựng và thông qua NAP.²⁴

Tại khu vực Đông Nam Á, hiện có ba quốc gia đã triển khai NAP. Năm 2010, Phi-líp-pin thông qua NAP, tập trung vào việc đảm bảo quyền tham gia chính trị và quyền lợi của phụ nữ trong quá trình hòa giải và xây dựng hòa bình, bảo vệ phụ nữ và trẻ em khỏi bạo lực tình dục và bạo lực gia đình, cũng như tăng cường hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân.²⁵ Năm 2014, In-đô-nê-xi-a thông qua NAP, nhấn mạnh vai trò của phụ nữ trong quá trình quyết định và xây dựng hòa bình, đảm bảo quyền lợi và bình đẳng giới, cũng như ngăn chặn bạo lực tình dục và bạo lực gia đình.²⁶ Ngày 8/8/2024, Việt Nam đã trở thành quốc gia Đông Nam Á thứ ba thông qua NAP.

Các cơ chế dẫn dắt của Liên hợp quốc

Việc triển khai thông qua các cơ chế do Liên hợp quốc dẫn dắt được thể hiện rõ ràng trong các nghị quyết của Hội đồng Bảo an nhằm giải quyết các điểm nóng tại một số nơi như Y-ê-men, Xô-ma-li, Nam Xu-đăng, Cộng hòa Dân chủ Công-gô, với mục tiêu đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu

²⁴ C. Hamilton and L. J. Shepherd, *WPS National Action Plans: Content Analysis and Data Visualisation* (University of Sydney, 2020).

²⁵ Permanent Mission of the Republic of the Philippines to the United Nations, High-Level Review on UNSC Resolution 1325 on Women, Peace and Security, https://www.un.int/philippines/statements_speeches/high-level-review-uns-res-1325-women-peace-and-security.

²⁶ ASEAN Women, Peace and Security, *Women, Peace and Security in Indonesia*, <https://wps.asean.org/resources/women-peace-and-security-in-indonesia/>.

quả của phụ nữ trong các quá trình hòa bình và an ninh. Những nỗ lực này là một phần của Chương trình WPS trong Liên hợp quốc, được củng cố thêm bởi các báo cáo thường niên của Tổng thư ký LHQ về bạo lực tình dục trong xung đột vũ trang và các biện pháp ứng phó với lạm dụng và bóc lột tình dục, nhằm đánh giá và cải thiện việc áp dụng các nghị quyết này trong thực tiễn.²⁷

Thành tựu và hạn chế

Thành tựu

Trải qua gần 25 năm kể từ khi nghị quyết đầu tiên của Hội đồng Bảo an LHQ về WPS được thông qua, việc triển khai các nghị quyết đã đạt được những thành công nổi bật.

Thứ nhất, quá trình triển khai đã tăng cường nhận thức về tầm quan trọng của phụ nữ, tạo nền tảng để bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ một cách tốt hơn, từ đó hỗ trợ phụ nữ tham gia chính trị sâu rộng hơn. Trên toàn thế giới, tính đến tháng 12/2021, số nghị sĩ nữ cấp quốc gia là 26%. Con số này ở các quốc gia bị ảnh hưởng bởi xung đột và hậu xung đột thấp hơn, ở

²⁷ Diễn hình là Nghị quyết S/RES/2451 (2018) về tình hình ở Yê-men nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phụ nữ và thanh thiếu niên tham gia một cách đầy đủ và có ý nghĩa vào tiến trình chính trị. Tương tự, Nghị quyết S/RES/2431 (2018) về tình hình ở Xô-ma-li kêu gọi Phái bộ gìn giữ hòa bình của Liên minh châu Phi tại Xô-ma-li (AMISOM) đảm bảo sự tham gia có ý nghĩa của phụ nữ trong các hoạt động của mình và lồng ghép các quan điểm giới trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ. Các nghị quyết khác, như S/RES/2429 (2018) về Nam Xu-đăng, yêu cầu Tổng thư ký LHQ báo cáo thường xuyên về các diễn biến, bao gồm cả những tiến bộ trong việc hỗ trợ sự tham gia của phụ nữ vào các cơ chế giải quyết xung đột địa phương. Tại Cộng hòa Dân chủ Công-gô, Nghị quyết S/RES/2409 (2018) nhấn mạnh vai trò quan trọng của các Cố vấn bảo vệ phụ nữ của LHQ trong việc đảm bảo tính minh bạch và sự tham gia đầy đủ của phụ nữ trong các cuộc bầu cử.

mức 21%.²⁸ Tỷ lệ đại diện của phụ nữ trong chính quyền địa phương cao hơn ở cấp quốc gia, với 34% trên toàn cầu và 22% ở các quốc gia bị ảnh hưởng và hậu xung đột.²⁹ Tính đến tháng 7/2022, có 27 quốc gia có phụ nữ đang hoặc đã từng giữ chức vụ Nguyên thủ quốc gia và/hoặc Chính phủ và 22% số bộ trưởng trên toàn cầu là phụ nữ.³⁰

Thứ hai, thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong các quyết định liên quan đến hòa bình và an ninh. Trong đó, vai trò của phụ nữ tại các lực lượng gìn giữ hòa bình và số lượng lãnh đạo, nhân viên nữ tại các cơ quan về phụ nữ, hòa bình và an ninh LHQ ngày càng tăng kể từ khi triển khai các nghị quyết này. Nếu so với thời Chiến tranh Lạnh, khi chỉ có tổng số 20 phụ nữ phục vụ trong các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình, và chủ yếu là làm y tá, con số 3% trong tổng số 125.000 quân nhân, 10% trong tổng số 13.000 cảnh sát, và gần 30% nhân viên dân sự và đặc phái chính trị của năm 2016,³¹ và 8% quân nhân của năm 2022 là một bước chuyển rõ rệt.³² Dẫu vậy những con số này được cho là còn quá thấp so với kỳ vọng và mục tiêu đặt ra, đặc biệt là số quân nhân, khi mà mục tiêu đặt ra là 15% vào năm 2028.³³ Tại các cơ quan của LHQ, 46% cán bộ nhân viên là nữ, tuy nhiên số phụ nữ đến từ những nơi kinh tế kém phát triển hơn ít hơn hẳn so với đại diện đến từ những nơi phát triển.³⁴ Ngoài ra, ở cấp nhân viên như P1, phụ nữ có thể chiếm tới 61,5%; lên cấp D1 là cấp

²⁸ United Nations, Women and peace and security: Report of the Secretary-General (S/2022/740), 50, 2022, <https://documents-dds-ny.un.org/doc/UNDOC/GEN/N22/614/86/PDF/N2261486.pdf?OpenElement>.

²⁹ Như trên.

³⁰ Như trên.

³¹ Natasja Rupesinghe Eli Stamnes and John Karlsrud, "WPS and Female Peacekeepers," in *The Oxford Handbook of Women, Peace, and Security*, ed. Sara E. Davies and Jacqui True (New York, NY: Oxford University Press, 2019).

³² UN Women, *Statement: Inclusive peace begins with women*, 29/5/2023.

³³ Như trên.

³⁴ UN Women, *Status of Women in the United Nations System*, 2016, 10.

quản lý, tỷ lệ phụ nữ chỉ còn 33.6%.³⁵ Tại HĐBA, cơ quan ra chính sách quan trọng nhất về an ninh của LHQ, hầu hết các nhà ngoại giao và các nhà hoạch định chính sách đều là nam giới. Trong giai đoạn 1990-2022, chỉ có 8% Đại diện thường trực là phụ nữ và hơn một phần ba trong số họ chỉ được bổ nhiệm trong bốn năm gần đây, tính đến cuối 2022.³⁶

Thứ ba, tạo cơ chế và cơ sở hạ tầng hỗ trợ thông qua việc thành lập cơ quan và cơ chế mới tại một số quốc gia để thực hiện các biện pháp liên quan đến phụ nữ, hòa bình và an ninh. Các cơ chế này bao gồm các Ủy ban, Sở, hoặc Bộ phụ trách phụ nữ và hòa bình để theo dõi, đánh giá và thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết 1325 và các nghị quyết tiếp đó. Điều này có thể bao gồm việc đảm bảo sự tham gia của phụ nữ trong quá trình đàm phán hòa giải, quyết định chính sách và lập kế hoạch, cũng như trong việc đào tạo và tham gia vào lực lượng duy trì hòa bình.

Thứ tư, xây dựng hòa bình bền vững thông qua việc tăng cường vai trò của người phụ nữ sau xung đột, giúp tạo ra các giải pháp hòa bình và có tác động lâu dài hơn. LHQ đã thành lập Quỹ hòa bình và nhân đạo phụ nữ, hướng tới hỗ trợ sự tham gia của phụ nữ trong tiến trình ra quyết sách, phòng ngừa xung đột, phục hồi nền kinh tế hậu xung đột, tham gia vị trí lãnh đạo, bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em gái. Điều này cũng giúp tăng việc làm cho phụ nữ, khi tỷ lệ phụ nữ nhận có việc làm tạm thời đã tăng lên 35% trong những năm gần đây (mục tiêu của kế hoạch hành động bảy điểm của Tổng thư ký về xây dựng hòa bình đáp ứng giới là 40%). Đến tháng 7/2015, tại các quốc gia có xung đột và hậu xung đột với hạn ngạch bầu cử được luật hóa, phụ nữ chiếm gần 23% số nghị sĩ, so với 15% ở các quốc

³⁵ P là viết tắt của Professional; D là viết tắt của Director. UN Women, *Status of Women in the United Nations System*, 2016, 8.

³⁶ UN Women, *Women at the UN Security Council: a sea change in numbers*, 21/10/2022, <https://www.unwomen.org/en/news-stories/feature-story/2022/10/women-at-the-un-security-council-a-sea-change-in-numbers>.

gia không có hạn ngạch.³⁷ Từ năm 2020 đến năm 2021, tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các cơ cấu lãnh đạo và quản lý trong các tình huống người tị nạn và người di tản trong nước tại các quốc gia có xung đột đã giảm đi, nhưng lại tăng lên ở các tổ chức địa phương do phụ nữ lãnh đạo, tại Pa-le-xtin, Ê-ti-ô-pi-a, I-rắc, Y-ê-men, Mi-an-ma và Xy-ri.³⁸

Hạn chế

Thứ nhất, các nghị quyết và WPS thường bị phê phán vì tập trung vào bảo vệ phụ nữ và tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động hòa bình và an ninh, nhưng ít chú trọng đến các vấn đề bất bình đẳng giới mang tính gốc rễ và bạo lực mang tính cấu trúc.³⁹ Ví dụ, tại Li-bê-ri-a việc triển khai các chương trình WPS chủ yếu tập trung vào việc tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong tiến trình hòa bình và an ninh, nhưng chưa đưa ra các biện pháp đầy đủ để đối phó với các yếu tố gốc rễ gây ra xung đột và bất bình đẳng giới như tình trạng xem nhẹ và bạo lực đối với phụ nữ trong xã hội.⁴⁰ Tương tự, tại những nơi khác trên thế giới, các biện pháp xử lý hậu quả của bạo lực và xâm hại tình dục thường chỉ tập trung vào việc thực hiện các quy định pháp lý và hướng dẫn, mà không đi sâu vào giải quyết bất bình đẳng giới, bất bình đẳng kinh tế và chính trị.⁴¹

Thứ hai, sự thiếu hụt tài chính và nguồn lực để thực hiện các biện pháp và chính sách liên quan đặt ra nhiều thách thức. Khoảng cách giữa

³⁷ UN Women, Building inclusive and peaceful societies in the aftermath of conflict, 2015, <https://wps.unwomen.org/building/>.

³⁸ United Nations, Women and peace and security: Report of the Secretary-General (S/2022/740), 2022, 40, <https://documents-ddsny.un.org/doc/UNDOC/GEN/N22/614/86/PDF/N2261486.pdf?OpenElement>.

³⁹ J.True, “What’s Wrong with the Women, Peace, and Security Agenda?” *Security Dialogue* 47, no. 6 (2016): 494-510.

⁴⁰ L. Sjoberg & , C. E. Gentry, “Assessing the Impact of the Women, Peace and Security Resolutions in Liberia,” *International Interactions*, 43(5) (2017): 864-889.

⁴¹ A.Swaine & L Sharlach, “Missing the Mark: UN Peacekeeping and the Protection of Women and Civilians,” *International Peacekeeping* 24, no. 5 (2017): 654-679.

cam kết chính trị và bố trí nguồn lực tài chính trên thực tế còn tương đối lớn. Điều này có phần phụ thuộc vào nguồn tài trợ của LHQ, nhưng chủ yếu đến từ quyết sách của mỗi quốc gia khi phần lớn ngân sách vẫn được chi cho vũ khí và an ninh quân sự, làm trầm trọng thêm các vấn đề bạo lực, bao gồm cả bạo lực tình dục và giới tính, và quá ít cho bình đẳng giới. Theo SIPRI, chi tiêu quân sự thế giới đã tăng 3,7% năm 2022 so với năm trước đó, đạt mức cao kỷ lục là 2.240 tỷ đô-la.⁴² Trong khi đó, nguồn lực dành riêng cho các chương trình WPS thường bị hạn chế, có sự chênh lệch rõ rệt và thiếu nhất quán giữa các cam kết chính sách về bình đẳng giới, trao quyền cho phụ nữ và phân bổ tài chính.⁴³ Bên cạnh đó, do thiếu nguồn lực, HDBA còn thiếu cơ chế tổng thể theo dõi, tổng kết, đánh giá chung về việc thực hiện chương trình phụ nữ, hòa bình và an ninh. Việc thu thập dữ liệu gặp khó khăn do bối cảnh xảy ra xung đột, hạn chế về năng lực và nguồn lực, dẫn đến khó khăn trong thực hiện và đánh giá hiệu quả thực hiện chương trình phụ nữ, hòa bình và an ninh.

Thứ ba, hạn chế trong triển khai các nghị quyết đến từ sự thiếu nhất quán và đồng bộ trong các phương pháp thực hiện giữa các quốc gia. Số lượng quốc gia xây dựng NAP về WPS còn tương đối thấp. Tại các quốc gia đã thông qua chương trình hành động, đa phần các dự án mang tính ngắn hạn, có quy mô nhỏ và ngân sách hạn hẹp, đồng thời thiếu các công cụ đánh giá hiệu quả thực thi. Bên cạnh đó, một số cơ chế mà các nghị quyết đặt ra không thể được thực thi hiệu quả do các quốc gia không tuân thủ, điển hình như cơ chế “nêu tên và phê bình” của UNSCR 1960. Cơ chế này

⁴² SIPRI, Trends in World Military Expenditure 2022, SIPRI Fact Sheets, 2023, <https://www.sipri.org/publications/2023/sipri-fact-sheets/trends-world-military-expenditure-2022#:~:text=World%20military%20expenditure%20rose%20by,growth%20in%20spending%20in%202022>.

⁴³ UN Women, *Preventing Conflict, Transforming Justice, Securing the Peace: A Global Study on the Implementation of United Nations Security Council Resolution 1325*, PeaceWomen, 2015, 372, [http://www.peacewomen.org/sites/default/files/UNW-GLOBAL-STUDY-1325-2015%20\(1\).pdf](http://www.peacewomen.org/sites/default/files/UNW-GLOBAL-STUDY-1325-2015%20(1).pdf).

đòi hỏi các quốc gia phải xử lý các hành vi bạo lực tình dục trong xung đột và trừng phạt kẻ phạm tội, được xem như một cách để gây áp lực và tạo sức ép chịu trách nhiệm đối với các quốc gia không tuân thủ nghị quyết này. Tuy nhiên, cơ chế này bị hạn chế bởi sự phụ thuộc vào ý chí chính trị của nước thành viên và khả năng thực hiện của các quốc gia. Ngoài ra, việc công bố danh sách các quốc gia vi phạm có thể gây ra phản ứng phòng thủ và tạo ra sự căng thẳng trong quan hệ quốc tế.⁴⁴

Thứ tư, khó khăn trong việc đảm bảo sự tham gia và tham vấn của phụ nữ cũng như xã hội dân sự do bối cảnh chính trị bất ổn, an ninh kém, và các rào cản văn hóa. Mặc dù kể từ khi thông qua nghị quyết 1325, đã có sự gia tăng đáng kể về vị trí của nữ giới trong các thỏa thuận hòa bình và số lượng các nhóm phụ nữ cũng như chuyên gia về giới đóng vai trò là nhà đàm phán, hòa giải hoặc ký kết chính thức, con số này vẫn còn hạn chế. Trong nhiều bối cảnh, sự tham gia chính thức của phụ nữ chỉ là tạm thời, hoặc vai trò được ủy quyền của họ chỉ mang tính tượng trưng hơn là thực chất, khả năng gây ảnh hưởng của họ có thể bị cản trở trực tiếp bởi các chuẩn mực văn hóa địa phương.⁴⁵ Điển hình, việc triển khai các nghị quyết tại Mi-an-ma gặp nhiều khó khăn do tình hình chính trị, an ninh và nhân quyền phức tạp. Chính quyền Mi-an-ma hạn chế quyền tự do và sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự, khiến việc giám sát và thu thập thông tin trở nên khó khăn. Thiếu sự hợp tác và xung đột kéo dài cũng làm cản trở việc thực hiện các biện pháp bảo vệ phụ nữ. Báo cáo năm 2012 của Trung tâm Công lý Toàn cầu cho thấy các nghị quyết của LHQ không mang lại thay đổi thực tế cho phụ nữ và trẻ em gái tại Mi-an-ma, do Hiến pháp nước này

⁴⁴ Gina Heathcote, "Naming and Shaming: Human Rights Accountability in Security Council Resolution 1960 (2010) on Women, Peace and Security," *Journal of Human Rights Practice* 4, no. 1 (2012): 82-105.

⁴⁵ UN Women, *Women's Participation and a better understanding of the political*, 2015. Xem tại <https://wps.unwomen.org/participation/>.

trao quyền ân xá cho các tội ác của chế độ quân sự, loại trừ trách nhiệm giải trình và cản trở công lý đối với các nạn nhân bạo lực tình dục.

Kết luận

Phụ nữ từ chỗ gần như bị lãng quên trong lịch sử chiến tranh và xung đột của các xã hội loài người đã dần được chú ý hơn trong những thập niên gần đây, nhờ vào sự thay đổi nhận thức của con người về phụ nữ và vai trò của họ trong các vấn đề hòa bình, an ninh. Năm 2000 HĐBA LHQ thông qua Nghị quyết 1325, mở đầu cho việc hình thành nên một Chương trình nghị sự về phụ nữ, hòa bình và an ninh được triển khai rộng rãi trên phạm vi toàn cầu. Chương trình này là dấu mốc lịch sử quan trọng đánh dấu việc thế giới thừa nhận mối quan hệ đa chiều giữa phụ nữ và hòa bình, an ninh; đồng thời chính thức coi đây là một vấn đề chính trị cần phải giải quyết. Qua gần 25 năm, các nỗ lực triển khai đã đem lại nhiều kết quả tích cực, đặc biệt là đã thúc đẩy các quốc gia đề ra các chương trình cấp quốc gia phù hợp với tình hình và điều kiện của họ. Mặc dù vậy, các kết quả vẫn chưa tương xứng với kỳ vọng do còn tồn tại nhiều rào cản chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Từ lâu, Việt Nam luôn chú trọng bình đẳng giới và tích cực thúc đẩy vai trò của phụ nữ. Kể từ khi Chương trình nghị sự về phụ nữ, hòa bình và an ninh hình thành, Việt Nam đã chủ động hưởng ứng bằng các hành động thực chất ở cả trong nước, khu vực và trên bình diện thế giới.⁴⁶ Ngày 8/8/2024, Việt Nam đã chính thức công bố Chương trình hành động quốc gia (NAP) đầu tiên về phụ nữ, hòa bình và an ninh. Việc tổng kết các thành tựu và hạn chế, cũng như kinh nghiệm của thế giới về WPS sẽ giúp ích cho Việt Nam trong quá trình triển khai chương trình này./.

⁴⁶ Xem thêm Đặng Cẩm Tú, "Chương trình nghị sự về phụ nữ, hòa bình và an ninh: Từ lý luận đến thực tiễn," *Tap chí Cộng sản*, 11/2/2024, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/887602/chuong-trinh-nghi-su-ve-phu-nu%2C-hoa-binh-va-an-ninh--tu-ly-luan-den-thuc-tien.aspx>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đặng Cẩm Tú. “Chương trình nghị sự về phụ nữ, hòa bình và an ninh: Từ lý luận đến thực tiễn.” *Tạp chí Cộng sản*, 11/2/2024. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/887602/chuong-trinh-nghi-su-ve-phu-nu%2C-hoa-binh-va-an-ninh--tu-ly-luan-den-thuc-tien.aspx>.

Tiếng Anh

2. Giles, Wenoma and Jennifer Hyndman, eds. *Sites of Violence: Gender and Conflict Zones*. Berkeley, Los Angeles, London: University of California Press, 2004.
3. Hadzimesic, Lejla. “Consequences of Conflict- Related Sexual Violence on Post- Conflict Society: Case Study of Reparations in Bosnia and Herzegovina.” In *The Oxford Handbook of gender and conflict*, edited by Fionnuala Ní Cahn Aoláin, Naomi Haynes, Dina Francesca. New York: Oxford University Press, 2018.
4. Hamilton, C. and L. J. Shepherd. *WPS National Action Plans: Content Analysis and Data Visualisation*. University of Sydney, 2020.
5. Heathcote, Gina. “Naming and Shaming: Human Rights Accountability in Security Council Resolution 1960 (2010) on Women, Peace and Security.” *Journal of Human Rights Practice* 4, no. 1 (2012): 82-105.
6. Kerr, Pauline. “Human Security.” In *Contemporary Security Studies*, 3rd ed., edited by Alan Collins. Oxford: Oxford University Press, 2013.
7. Ng, Lauren C. and Theresa S. Betancourt. “Risk and Resilience: The Physical and Mental Health of Female Civilians during War.” In *The Oxford Handbook of gender and conflict*. New York: Oxford University Press, 2018.

8. Pilbeam, Bruce. “Reflecting on War and Peace.” In *International Security Studies: Theory and Practice*, edited by Peter Hough et al. Abingdon, New York: Routledge, 2015.
9. Rogers, Paul. “Peace Studies.” In *Contemporary Security Studies*, 3rd ed., edited by Alan Collins. Oxford: Oxford University Press, 2013.
10. Rupesinghe, Natasja, Eli Stamnes, and John Karlsrud. “WPS and Female Peacekeepers.” In *The Oxford Handbook of Women, Peace, and Security*, edited by Sara E. Davies and Jacqui True. New York, NY: Oxford University Press, 2019.
11. Sjoberg, L., and C. E Gentry. “Assessing the Impact of the Women, Peace and Security Resolutions in Liberia.” *International Interactions* 43, no. 5 (2017): 864-889.
12. Swaine, A., and L. Sharlach. “Missing the Mark: UN Peacekeeping and the Protection of Women and Civilians.” *International Peacekeeping* 24, no. 5 (2017): 654-679.
13. Tickner, J. Ann. “Peace and Security from a Feminist Perspective.” In *The Oxford Handbook of Women, Peace, and Security*, edited by Sara E. Davies and Jacqui True, 15-28. New York: Oxford University Press, 2019.
14. True, J. “What’s Wrong with the Women, Peace, and Security Agenda?” *Security Dialogue* 47, no. 6 (2016): 494-510.
15. Vandenberg, Martina E. “Peacekeeping, Human Trafficking, and Sexual Abuse and Exploitation.” In *The Oxford Handbook of gender and conflict*, edited Fionnuala Ní Cahn Aoláin, Naomi Haynes, Dina Francesca, 403-416. New York: Oxford University Press, 2018.